

THÔNG BÁO

Về việc phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng năm 2024 và nội dung tài liệu ôn tập sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh)

Căn cứ Kế hoạch số 53/KH-TTQH ngày 31/7/2024 của Giám đốc Trung tâm Quy hoạch xây dựng về việc tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-TTQH ngày 26/8/2024 của Giám đốc Trung tâm Quy hoạch xây dựng về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-TTQH ngày 21/10/2024 của Giám đốc Trung tâm Quy hoạch xây dựng về việc phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng năm 2024.

Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng năm 2024 (sau đây gọi tắt là Hội đồng tuyển dụng viên chức) thông báo kết quả kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển đủ điều kiện dự tuyển; nội dung tài liệu ôn tập sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) cho kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng năm 2024, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Kết quả kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Tổng số chỉ tiêu cần tuyển dụng: 18 vị trí.
- Tổng số phiếu đăng ký dự tuyển: 28 phiếu. Trong đó
 - + Tổng số phiếu đủ điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm (theo Thông báo số 53/TB-TTQH ngày 31/7/2024 của Trung tâm Quy hoạch xây dựng): 28/28 phiếu.
 - + Tổng số phiếu không đủ điều kiện theo yêu cầu của vị trí việc làm (theo Thông báo số Thông báo số 53/TB-TTQH ngày 31/7/2024 của Trung tâm Quy hoạch xây dựng): 00/00 phiếu.

- Về sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo yêu cầu của điểm a, khoản 1 Mục IV của Kế hoạch số 53/KH-TTQH ngày 31/7/2024 như sau:

+ Tham gia sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh): 23 thí sinh.

+ Miễn thi sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh): 05 thí sinh.
(Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm).

2. Nội dung ôn tập: (Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm).

3. Thời gian tổ chức sát hạch đánh giá năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh).

- Thời gian tập trung: **06 giờ 45 phút ngày 09/11/2024 (Thứ bảy).**

- Thời gian tổ chức thi phỏng vấn trong 01 ngày: **09/11/2024.**

- Địa điểm: tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng (12 Châu Văn Tiếp, Phường 2, thành phố Sóc Trăng).

* Lưu ý: Khi dự thi phỏng vấn, thí sinh phải mang theo Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân có dán ảnh. Các thí sinh đổi chiếu lại thông tin cá nhân trong danh sách kèm theo thông báo này, trường hợp có thay đổi thông tin đề nghị liên hệ Thường trực Hội đồng tuyển dụng (Trung tâm Quy hoạch xây dựng) qua số điện thoại 02993. 623004 hoặc số điện thoại cá nhân (bà Lê Thị Yến Lăng, Thư ký Hội đồng. SĐT: 0949 153 373) trước ngày 09/11/2024 để được xem xét, cập nhật thông tin.

Thông báo này được niêm yết công khai trên cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ Website: <http://soxaydung.soctrang.gov.vn> và được dán niêm yết công khai tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng. Địa chỉ: 12 Châu Văn Tiếp, Phường 2, thành phố Sóc Trăng.

Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại Trung tâm Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng năm 2024 thông báo đến các thí sinh để biết và thực hiện./.

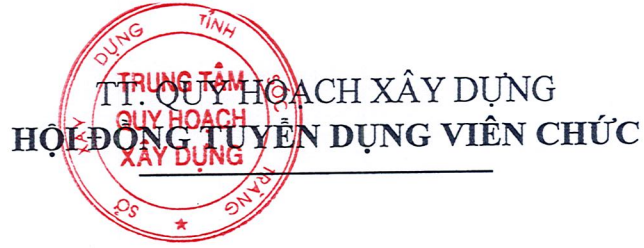
Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- Sở Nội vụ;
- Thành viên HĐTD;
- Ban kiểm tra phiếu;
- Ban đề thi;
- Ban kiểm tra, sát hạch;
- Ban giám sát;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH**



**GIÁM ĐỐC
Võ Tuấn Kiệt**



TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG
HỘI ĐỒNG TUYÊN DỤNG VIÊN CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THAM DỰ KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC LÀM VIỆC
TẠI TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG TRỰC THUỘC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2024**

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	CC Tin học	Văn bằng, chứng chỉ		Miễn sát hạch	Ghi chú
						Khmer	Đại học ngôn ngữ Anh		
1	Khuru Hải Trí	Nam	15/12/1981	Kinh	x		x	x	
2	Nguyễn Hoàng Sang	Nam	24/4/1991	Kinh	x				
3	Nguyễn Trường Duy	Nam	20/12/1997	Kinh	x				
4	Huỳnh Đặng Phước Hiệp	Nam	10/6/1999	Kinh	x				
5	Bùi Vương Nhi	Nữ	27/4/1995	Kinh	x				
6	Đặng Hoài Hận	Nam	20/10/1988	Kinh	x	x		x	
7	Trần Anh Thư	Nữ	10/8/2000	Kinh	x				
8	Châu Ngọc Diễm Thùy	Nữ	12/7/1987	Kinh	x				
9	Nguyễn Trang Tường Vi	Nữ	21/5/1999	Kinh	x				
10	Đinh Thị Mỹ Hằng	Nữ	25/08/2002	Khmer	x				



11	Thạch Thanh Tâm	Nam	10/5/1992	Khmer	x				
12	Huỳnh Thị Thảo Nguyên	Nữ	22/10/1994	Kinh	x				
13	Huỳnh Song Trăng	Nam	02/9/1993	Kinh	x				
14	Hồ Minh Mẫn	Nam	02/02/1994	Kinh	x				
15	Nguyễn Khánh Thi	Nam	05/4/1995	Kinh	x				
16	Phạm Nguyễn Trường Giang	Nam	09/6/1996	Kinh	x				
17	Nguyễn Ngọc Duy Hải	Nam	26/9/1994	Kinh	x				
18	Trịnh Quyên Quyên	Nữ	19/3/1995	Kinh	x		x	x	
19	Lý Tài Lực	Nam	20/5/1990	Kinh	x	x		x	
20	Võ Sỹ Phú	Nam	06/01/1997	Kinh	x				
21	Trần Huỳnh Trung Hiếu	Nam	04/12/1994	Kinh	x				
22	Mai Thanh Hải	Nam	19/11/1984	Kinh	x				
23	Phạm Minh Hoài	Nam	16/4/1993	Kinh	x				
24	Lưu Diễm Kiều	Nữ	31/7/1992	Kinh	x				
25	Nguyễn Việt Trung	Nam	26/8/1995	Kinh	x				
26	Trần Thanh Phong	Nam	19/4/1987	Kinh	x				
27	Phan Thị Phương Thúy	Nữ	08/02/1987	Kinh	x	x		x	
28	Nguyễn Thị Mỹ Giang	Nữ	15/02/1988	Kinh	x				
	Tổng cộng				28	3	2	5	



Phụ lục 02

HÌNH THỨC, NỘI DUNG ÔN TẬP SÁT HẠCH ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH)

A. HÌNH THỨC THI

Phần thi sát hạch dưới hình thức phỏng vấn bằng tiếng Anh kéo dài trong 10 phút (chuẩn bị 5 phút) ở trình độ bậc 2/6. Trong thời gian này, thí sinh sẽ trả lời 2 câu hỏi mở đầu và 3 câu hỏi liên tiếp về một chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như hometown (quê quán), study (học tập), sport (thể thao), food (đồ ăn), hobbies (sở thích), family (gia đình), work (công việc), ...

Thang điểm sát hạch: 100 điểm. Điểm sát hạch dựa vào các tiêu chí như sau:

- Fluency and Coherence (Trôi chảy và mạch lạc): Tiêu chí đánh giá khả năng nói lưu loát và sự kết nối các ý trong bài thi. Đồng thời, tiêu chí đòi hỏi sự duy trì độ dài tương đối phù hợp với từng phần thi và trả lời đúng trọng tâm câu hỏi.

- Lexical Resource (Khả năng dùng từ): Tiêu chí đánh giá mức độ sử dụng đa dạng từ vựng thuộc nhiều chủ đề khác nhau, kết hợp chính xác và đúng ngữ cảnh.

- Grammatical Range and Accuracy (Ngữ pháp đa dạng và chính xác): Tiêu chí đánh giá khả năng kết hợp linh hoạt và chính xác nhiều cấu trúc ngữ pháp khác nhau.

- Pronunciation (Phát âm): Tiêu chí đánh giá kỹ năng phát âm, ngữ điệu, tốc độ nói và khả năng trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

Mỗi tiêu chí trên sẽ nhận được số điểm từ 0 đến 25 và cộng lại với nhau sẽ ra kết quả phần thi sát hạch.

Điểm sát hạch phải đạt từ 50 điểm trở lên mới đủ điều kiện tham dự Vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức.

B. TÀI LIỆU ÔN TẬP

I. Các chủ đề phỏng vấn

- | | |
|----------------|-----------------------|
| 1. Family | 13. Hometown |
| 2. Clothes | 14. Colours |
| 3. City | 15. Countryside |
| 4. Education | 16. Entertainment |
| 5. Environment | 17. Food and drink |
| 6. Health | 18. Hobbies & Leisure |



7. House & home
8. Nature
9. Services
10. Sport
11. Travel
12. Work & jobs

19. Language
20. Personal Feelings
21. Shopping
22. Technology
23. Weather
24. Study

II. Một số cấu trúc ngữ pháp thông dụng

1. Động từ khuyết thiếu (Modal verbs)

- Can: diễn tả khả năng ai đó có thể làm gì đó, yêu cầu, sự cho phép

Eg: I can play the guitar.

Can I have two coffees and a coke, please?

Can I open the window, please?

- Could: diễn tả khả năng, phỏng đoán, yêu cầu lịch sự

Eg: Last year I couldn't play basketball.

They could come by car. (= Maybe they will come by car.)

Could you help me fix my car?

- Would: diễn tả yêu cầu lịch sự

Would you open the door, please?

- Will: diễn tả lời đề nghị

Eg: I will make the travel arrangements. There's no need to worry.

- Shall: diễn tả gợi ý, lời đề nghị

Eg: Shall I make you a coffee?

- Should: diễn tả lời khuyên

You should do as he says.

- May: diễn tả khả năng chuyện gì có thể xảy ra

Eg: The road may be blocked.

- Might: diễn tả khả năng chuyện gì có thể xảy ra

Eg: We might go to the concert.

- Have (got) to: diễn tả sự bắt buộc

Eg: You have got to start at once.

- Ought to: diễn tả sự bắt buộc

Eg: You ought to be back by 10 o'clock.

- Must: diễn tả sự bắt buộc

Eg: You must call early.



Mustn't: diễn tả sự cấm đoán Eg:

You mustn't smoke in here.

- Need: diễn tả sự cần thiết

Eg: Let's forget about it. No one need know about it.

- Needn't: diễn tả sự không cần thiết

Eg: You needn't take off your shoes.

- Used to + infinitive: chỉ thói quen trong quá khứ

Eg: I used to smoke a packet a day but I stopped two years ago.

2. Các thì

- Thì hiện tại đơn: diễn tả trạng thái, thói quen...(và các động từ không dùng ở thì tiếp diễn).

- Thì hiện tại tiếp diễn: diễn tả kế hoạch và hoạt động trong tương lai, các hành động tại thời điểm nói.

- Thì hiện tại hoàn thành: diễn tả hành động vừa mới xảy ra với just, hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định thời gian với yet, already, never, ever; hành động chưa hoàn tất với for và since.

- Thì quá khứ đơn: diễn tả các hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ.

- Thì quá khứ tiếp diễn: hai hay nhiều hành động diễn ra song song trong quá khứ; hành động đang diễn ra trong quá khứ thì bị một hành động khác xen vào, chia ở thì quá khứ đơn.

- Thì quá khứ hoàn thành: hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm/hành động trong quá khứ. Thì xuất hiện trong các câu chuyện hoặc thể gián tiếp (reported speech).

+ Diễn tả tương lai với be going to

+ Diễn tả tương lai với thì hiện tại tiếp diễn (với các hành động đã có kế hoạch) hoặc thì hiện tại đơn (với các hành động đã có lịch trình)

Eg: They are coming to see us tomorrow. The holidays start next week.

+ Diễn tả tương lai với will và shall: lời hứa, dự đoán...

Eg: I will wait for you.

I shall be there, I promise.

3. Các thể của động từ

- Thể khẳng định, phủ định, và nghi vấn

- Thể mệnh lệnh

- Động từ nguyên mẫu (động từ nguyên mẫu có hoặc không có to) sau động từ và tính từ



Eg: I hope to visit Disneyland someday. I'm very pleased to see you again.

*- Danh động từ (dạng đuôi -ing) giữ chức năng chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu

- Thể bị động ở thì hiện tại đơn (am/is/are done) và quá khứ đơn (was/were done)

- Thể bị động của các động từ khuyết thiếu

- Động từ có cả tân ngữ trực tiếp và gián tiếp (eg: give/take/send/bring/show)

- Thể sai khiến với have/get: have somebody do something & get somebody to do something.

Eg: My father has me fix his phone.

My father gets me to fix his phone.

- So/neither + trợ động từ

Eg: Tina's finished her task – So have I. I don't want to go. – Neither do I.

4. Câu điều kiện

- Câu điều kiện loại 0: An iron bar expands if/when you heat it.

- Câu điều kiện loại 1: If you do that again, I'll leave.

- Câu điều kiện loại 2: I would tell you the answer if I knew it/If I were you, I wouldn't do that again.

5. Câu gián tiếp đơn giản

- Các câu trần thuật, câu hỏi và mệnh lệnh với các động từ say, ask, tell

Eg: He said that he felt ill.

I asked her if I could leave.

No one told me what to do.

- Câu hỏi gián tiếp với từ know, wonder

Do you know what he said?

I wondered what he would do next.

6. Thể nghi vấn

Thể nghi vấn với What; What + danh từ

Eg: What are you doing?

What number is your house?

- Where; When

Eg: Where did you see him yesterday?



Where did you see him?

- Who; Whose; Which

Eg: Who are you phoning?

Whose house is that?

Which is better exercise-swimming or tennis?

- How; How much; How many; How often; How long; etc.

Eg: How does it work?

How much are those earrings?

How many people were there?

How often do you go swimming?

- Why

Eg: Why do you get upset just because you got one bad grade?

7. Danh từ

- Danh từ số ít và số nhiều

- Danh từ đếm được và không đếm được sử dụng sau some và any

Eg: Would you like some coffee?

She asked if we had any questions.

- Danh từ trừu tượng

Eg: Happiness, honesty, liberty, etc.

- Danh từ ghép

Eg: policeman, boyfriend, dining-table

- Cụm danh từ phức

A well-kept garden

- Sở hữu cách

Eg: My Dad's car

My parents' house

- Sở hữu cách kép

Eg: a friend of theirs

8. Đại từ

- Đại từ nhân xưng: I, you, we, they...

- Đại từ sở hữu: mine, yours...

- Đại từ phản thân: myself, himself...

- Đại từ chỉ định: this, that, these, those



- Đại từ bất định: some, any, something, one, etc.

- Đại từ số lượng: one, something, everybody, etc.

- Đại từ quan hệ: who, which, that, whom, whose

- Các từ hạn định (determiners) bao gồm: mạo từ a(n), the, đại từ chỉ định, đại từ số lượng, tính từ sở hữu.

9. Tính từ

- Các tính từ chỉ màu sắc, kích thước, hình dáng, chất lượng, xuất xứ

- Tính từ vị ngữ (predicative): The child was afraid

- Tính từ thuộc ngữ (attributive): a black cat

- Tính từ so sánh hơn và so sánh hơn nhất

- Các cấu trúc tính từ so sánh: (not) as ... as, not ... enough to, too ... to

...

- Trật tự của tính từ: opinion – size – physical quality – shape – age – color – origin – material – type – purpose

Eg: It's a long, narrow, plastic brush.

She is a beautiful, tall, thin, young, black-haired, Scottish woman.

- Phân từ có chức năng như tính từ: A sleeping child

- Tính từ ghép: a short-sighted man

10. Trạng từ

- Trạng từ chỉ cách thức: quickly, carefully

- Trạng từ chỉ tần suất: often, never, twice a day

- Trạng từ chỉ thời gian xác định: now, last week

- Trạng từ chỉ thời gian bất định: already, just, yet

- Trạng từ chỉ mức độ: very, too, rather

- Trạng từ chỉ nơi chốn: here, there

- Trạng từ chỉ phương hướng: left, right, along

- Trạng từ chỉ trật tự: first, next

- Vị trí của trạng từ: trước động từ, sau động từ, cuối mệnh đề

- Trạng từ ở cấp so sánh hơn và hơn nhất.

11. Giới từ

- Giới từ chỉ vị trí: to, on, inside, next to, at (home)

- Giới từ chỉ thời gian: at, on, in, during

- Giới từ chỉ phương hướng: to, into, out of, from

- Giới từ chỉ cách thức, phương tiện: by, with



- Cụm giới từ: at the beginning of, by means of

- Giới từ đứng trước danh từ và tính từ: by car, for sale, at last

- Giới từ đứng sau danh từ, tính từ và động từ: advice on, afraid of, laugh at, ask for

12. Từ nối

- and, but, or, either ... or

- when, while, until, before, after, as soon as

- because, since, as, for

- so that, (in order) to, so, so ... that, such ... that

- if, unless

- although, while, whereas

13. Cấu trúc wish ở hiện tại

- Khẳng định: S + wish(es) + (that) + S + V-ed

- Phủ định: S + wish(es) + (that) + S + not + V-ed

Tom wishes that he had a big house (he does not have a big house, and he wants to).

I wish that we didn't need to work today (we do need to work today)./.